



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.02

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 30
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tiền thân là Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 7 - tại Hòa Bình thuộc Tổng công ty Sông Đà, năm 2004 được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1575/QĐ - BXD ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Năm 2009, Công ty hợp nhất với Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400232452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 25 tháng 11 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 03 tháng 11 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Lai Châu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Bản Chu Va 12, xã Bình Lư, tỉnh Lai Châu, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Nguyễn Hữu Nhuận	Chủ tịch
Bà Đặng Thị Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Cao Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Trọng Thề	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Ông Nguyễn Thê Hoàng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Long	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Chuẩn	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Nguyễn Cao Sơn - Tổng Giám đốc.

Ông Đinh Trọng Thề - Phó Tổng Giám đốc được Ông Nguyễn Cao Sơn ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 theo Giấy Ủy quyền số 02/UQ-SĐ7.02 ngày 16 tháng 05 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đinh Trọng Thế

Phó Tổng Giám đốc (Giấy ủy quyền số 02/UQ-SĐ7.02 ngày 16 tháng 05 năm 2024)

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 được lập ngày 10 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/06/2026, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 17,24 tỷ VND và nợ quá hạn chưa thanh toán là 6,82 tỷ VND (Xem thuyết minh số 13 và 14). Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		18.810.356.489	11.707.355.548
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.261.103.108	3.783.383.753
111	1. Tiền		5.261.103.108	3.783.383.753
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		13.222.628.902	7.597.347.316
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	8.037.600.818	2.296.781.994
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.263.500.000	5.301.500.000
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.003.326.864	1.180.864.102
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.081.798.780)	(1.181.798.780)
140	III. Hàng tồn kho	8	326.624.479	326.624.479
141	1. Hàng tồn kho		326.624.479	326.624.479
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		190.051.802.770	196.441.393.790
220	I. Tài sản cố định		181.005.528.918	187.226.701.206
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	181.005.528.918	187.226.701.206
222	- Nguyên giá		280.936.419.889	280.936.419.889
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(99.930.890.971)	(93.709.718.683)
250	II. Tài sản dở dang dài hạn	11	4.419.325.127	4.229.327.491
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.419.325.127	4.229.327.491
260	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	2.605.000.000	2.605.000.000
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.000.000.000	3.000.000.000
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.203.000.000	1.203.000.000
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(1.598.000.000)	(1.598.000.000)
270	IV. Tài sản dài hạn khác		2.021.948.725	2.380.365.093
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9	2.021.948.725	2.380.365.093
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		208.862.159.259	208.148.749.338

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘTại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		78.277.899.690	80.432.876.426
310	I. Nợ ngắn hạn		36.050.767.442	30.405.744.178
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	5.945.961.112	5.961.505.545
313	2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	14	1.323.777.862	1.323.777.862
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	2.200.901.317	1.079.699.160
315	4. Phải trả người lao động		306.125.903	721.795.906
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	6.397.981.177	6.397.981.177
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	7.676.020.071	7.520.984.528
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	12.200.000.000	7.400.000.000
330	II. Nợ dài hạn		42.227.132.248	50.027.132.248
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	42.227.132.248	50.027.132.248
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	130.584.259.569	127.715.872.912
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.000.000.000	120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn		(130.000.000)	(130.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.649.085.439	1.649.085.439
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.065.174.130	6.196.787.473
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.196.787.473	(1.828.231.720)
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2.868.386.657	8.025.019.193
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		208.862.159.259	208.148.749.338


Lê Văn Cường
 Người lập biểu


Phạm Văn Phong
 Kế toán trưởng


Đinh Trọng Thế
 Phó Tổng Giám đốc (Giấy ủy quyền số 02/UQ-SĐ7.02 ngày 16 tháng 05 năm 2024)
 Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	17.430.884.239	18.248.903.207
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.430.884.239	18.248.903.207
11	3. Giá vốn hàng bán	22	11.405.438.536	10.138.331.565
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.025.445.703	8.110.571.642
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	925.291	924.347
23	6. Chi phí tài chính	24	2.171.398.105	2.707.087.614
24	Trong đó: Chi phí đi vay		2.171.398.105	2.707.087.614
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	815.644.970	800.076.687
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.039.327.919	4.604.331.688
32	9. Chi phí khác	26	18.974.866	4.223.362
40	10. Lợi nhuận khác		(18.974.866)	(4.223.362)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.020.353.053	4.600.108.326
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	151.966.396	230.216.584
60	13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.868.386.657</u>	<u>4.369.891.742</u>
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	239	364


Lê Văn Cường
Người lập biểu


Phạm Văn Phong
Kế toán trưởng


Đinh Trọng Thề
Phó Tổng Giám đốc (Giấy ủy quyền số 02/UQ-SĐ7.02 ngày 16 tháng 05 năm 2024)
Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.020.353.053	4.600.108.326
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.221.172.288	6.221.172.288
03	- Các khoản dự phòng		(100.000.000)	-
06	- Chi phí đi vay		2.171.398.105	2.707.087.614
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.312.923.446	13.528.368.228
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.525.281.586)	(6.293.998.438)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		885.778.717	1.287.224.680
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		358.416.368	(43.909.676)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(2.171.398.105)	(2.524.507.614)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(192.721.849)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.667.716.991	5.953.177.180
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(189.997.636)	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(189.997.636)	-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(3.000.000.000)	(3.600.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.000.000.000)	(3.600.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.477.719.355	2.353.177.180
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.783.383.753	2.736.395.841
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	5.261.103.108	5.089.573.021


Lê Văn Cường
 Người lập biểu


Phạm Văn Phong
 Kế toán trưởng


Đinh Trọng Thế
 Phó Tổng Giám đốc (Giấy ủy quyền số 02/UQ-SĐ7.02 ngày 16 tháng 05 năm 2024)
 Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tiền thân là Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 7 - tại Hòa Bình thuộc Tổng công ty Sông Đà, năm 2004 được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1575/QĐ - BXD ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Năm 2009, Công ty hợp nhất với Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400232452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 25 tháng 11 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 03 tháng 11 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Lai Châu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Bản Chu Va 12, xã Bình Lự, tỉnh Lai Châu, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng). Tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 16 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 16 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là xây lắp và sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và phân phối điện;
- Xây dựng và đầu tư xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty đã đạt doanh thu 17,43 tỷ VND, giảm 818,02 triệu VND (tương đương 4,5%) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do ảnh hưởng của khí hậu thời tiết khô nóng tại Việt Nam và trên toàn thế giới, lượng mưa kỳ này ít làm cho lượng nước không duy trì ở mức ổn định như kỳ trước. Từ đó, lượng điện sản xuất ra tại nhà máy giảm nhẹ. Trong khi đó, giá vốn của Công ty chủ yếu là khấu hao từ nhà máy thủy điện, ngoài ra trong kỳ có phát sinh thêm chi phí tiền khoan, gia cố, tạo màng chống thấm công trình thủy điện Nậm Thi 2 có giá trị 1,18 tỷ VND dẫn đến tỷ lệ lãi gộp của Công ty giảm tương ứng. Các yếu tố trên là nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận trước thuế kỳ này giảm 1,58 tỷ VND tương ứng giảm 34,3%.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 17,24 tỷ VND và nợ quá hạn chưa thanh toán là 6,82 tỷ VND (Xem thuyết minh số 13 và 14). Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục vì nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 vẫn đang vận hành khai thác theo tiến độ đem lại nguồn doanh thu chính cho Công ty và dự đoán hiệu quả kinh tế trong tương lai là rất lớn. Do đó, Công ty dự kiến sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh cũng như đủ vốn để hoàn thành kế hoạch đầu tư dự kiến.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 33 của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị khác	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí chờ phân bổ của Công ty là công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, trích trước chi phí thi công,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu chính của Công ty là doanh thu bán điện. Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và hồ sơ xác nhận của Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp*Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chính sách ưu đãi thuế

Theo Khoản 1 và Khoản 6 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Thời gian được miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp Công ty không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

Năm 2021 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, do đó năm 2026 Công ty không còn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp và là năm thứ hai mà Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Trong kỳ, phần lớn doanh thu của Công ty là từ doanh thu bán điện thương phẩm và phát sinh tại Miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN

	<u>Cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Đầu năm</u> <u>VND</u>
Tiền mặt	225.420.046	339.328.713
Tiền gửi không kỳ hạn	5.035.683.062	3.444.055.040
	<u>5.261.103.108</u>	<u>3.783.383.753</u>

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Giá trị</u> <u>VND</u>
Tiền gửi không kỳ hạn			
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu	VND	0,10%	4.918.975.121
- Các ngân hàng khác	VND, USD	0,1% - 0,2%	116.707.941
			<u>5.035.683.062</u>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên khác				
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	7.903.945.547	-	2.063.126.723	-
Công ty TNHH Phú Đức	133.655.271	(133.655.271)	233.655.271	(233.655.271)
	8.037.600.818	(133.655.271)	2.296.781.994	(233.655.271)

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên khác				
Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Năng lượng (i)	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Công ty CP tư vấn Sông Đà	660.000.000	-	660.000.000	-
Các người bán khác	1.103.500.000	-	1.141.500.000	-
	5.263.500.000	-	5.301.500.000	-

(i) Khoản ứng trước Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Năng lượng theo hợp đồng số 10021/HĐTVKT ngày 10/02/2010 về tư vấn thiết kế kỹ thuật, lập bản vẽ thi công Dự án thủy điện Nậm Thi 2. Tại thời điểm 30/06/2026, Công ty đang thực hiện quyết toán với Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Năng lượng hạng mục này.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu người lao động	9.025.170	-	7.197.908	-
Phải thu về tạm ứng	46.158.185	-	225.522.685	-
Phải thu ông Đinh Văn Tuệ tiền mua cổ phần	151.450.000	(151.450.000)	151.450.000	(151.450.000)
Phải thu ông Nguyễn Như Sùng tiền ứng thi công	796.693.509	(796.693.509)	796.693.509	(796.693.509)
	1.003.326.864	(948.143.509)	1.180.864.102	(948.143.509)

7 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	133.655.271	-	233.655.271	-
- Công ty TNHH Phú Đức	133.655.271	-	233.655.271	-
Phải thu khác	948.143.509	-	948.143.509	-
- Ông Đinh Văn Tuệ	151.450.000	-	151.450.000	-
- Ông Nguyễn Như Sùng	796.693.509	-	796.693.509	-
	1.081.798.780	-	1.181.798.780	-

8 HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	45.382.519	-	45.382.519	-
Công cụ, dụng cụ	281.241.960	-	281.241.960	-
	326.624.479	-	326.624.479	-

9 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.021.948.725	2.380.365.093
	2.021.948.725	2.380.365.093

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	146.229.589.769	131.909.177.179	2.764.652.941	33.000.000	280.936.419.889
Số dư cuối kỳ	146.229.589.769	131.909.177.179	2.764.652.941	33.000.000	280.936.419.889
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	38.315.358.531	53.877.605.040	1.483.755.112	33.000.000	93.709.718.683
Khấu hao trong kỳ	2.803.177.248	3.348.878.718	69.116.322	-	6.221.172.288
Số dư cuối kỳ	41.118.535.779	57.226.483.758	1.552.871.434	33.000.000	99.930.890.971
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	107.914.231.238	78.031.572.139	1.280.897.829	-	187.226.701.206
Tại ngày cuối kỳ	105.111.053.990	74.682.693.421	1.211.781.507	-	181.005.528.918

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 181.005.528.918 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 187.226.701.206 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 33.000.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 33.000.000 VND).

Thông tin về các tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Bộ phận sử dụng	Tình hình sử dụng	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Hệ thống máy móc trong Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2	Nhà máy sản xuất	Sử dụng bình thường	131.909.177.179	74.682.693.421
Đập Nậm Thi 2	Nhà máy sản xuất	Sử dụng bình thường	77.475.582.034	55.538.793.864

11 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản				
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 1 (i)	4.419.325.127	-	4.229.327.491	-
	4.419.325.127	-	4.229.327.491	-

(i) Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Nậm Thi tại xã Bình Lư, tỉnh Lai Châu do Công ty làm chủ đầu tư. Tổng công suất thiết kế của nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 là 10MW và nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 là 8MW (đã phát điện tháng 7/2018). Tổng mức đầu tư được phê duyệt cho Nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 là 365,24 tỷ VND.

Khi chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư ban hành, do dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 1 có liên quan đến đất rừng nên tạm thời chưa thi công tiếp được và cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng để tiếp tục đầu tư dự án.

Ngày 29/10/2024, tại Quyết định số 1515/QĐ-UBND, UBND tỉnh Lai Châu đã phê duyệt kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Ngày 07/03/2025, UBND tỉnh Lai Châu đã có văn bản số 961/UBND-KTN về việc đề xuất danh mục các dự án nguồn điện và lưới điện đồng bộ để cập nhật trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII, trong đó Dự án Thủy điện Nậm Thi 1 nằm trong danh sách các dự án thủy điện nhỏ Quy hoạch điện VIII được đề nghị phân bổ tăng thêm trong giai đoạn 2026 - 2030.

Ngày 19/11/2025, UBND tỉnh Lai Châu đã ra quyết định số 2929/QĐ-UBND chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư của dự án công trình thủy điện Nậm Thi 1 và Nậm Thi 2. Theo quyết định, tổng vốn đầu tư của dự án thủy điện Nậm Thi 1 là 365.242 triệu VND và tiến độ thi công từ quý IV/2025 đến quý I/2028.

Đến nay, Công ty đang trong quá trình thống nhất phương án đền bù giải phóng mặt bằng và lập báo cáo tác động môi trường để thi công dự án.

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	3.000.000.000	(1.598.000.000)	3.000.000.000	(1.598.000.000)
Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên (i)	3.000.000.000	(1.598.000.000)	3.000.000.000	(1.598.000.000)
Đầu tư vào đơn vị khác	1.203.000.000	-	1.203.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 (i)	1.203.000.000	-	1.203.000.000	-
	4.203.000.000	(1.598.000.000)	4.203.000.000	(1.598.000.000)

- (i) Giá trị các khoản đầu tư tại ngày 30/06/2026 bao gồm: Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên (số tiền 1.402.000.000 VND), Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 (số tiền 1.203.000.000 VND) là giá trị khoản đầu tư mà Công ty đứng tên đại diện theo sự ủy thác của các cá nhân (xem thuyết minh số 17). Công ty được ủy quyền đại diện cho phần vốn góp của các cá nhân, toàn bộ lợi ích, cổ tức cũng như rủi ro do các cá nhân chịu.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tình trạng hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết					
Công ty CP Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên (ii)	Sapa - Lào Cai	20,29%	36,67%	Đang hoạt động	Sản xuất vật liệu xây dựng và xây lắp
Đầu tư vào đơn vị khác					
Công ty Cổ phần đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 (ii)	Hà Nội	0,00%	0,30%	Đang hoạt động	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

- (ii) Các cá nhân góp vốn ủy thác quyền biểu quyết cho Công ty phần Sông Đà 7.02.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	1.844.492.012	1.844.492.012
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	1.844.492.012	1.844.492.012
Bên khác	4.101.469.100	4.117.013.533
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	1.395.799.330	1.395.799.330
Các người bán khác	2.705.669.770	2.721.214.203
	5.945.961.112	5.961.505.545
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	1.844.492.012	1.844.492.012
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	1.395.799.330	1.395.799.330
Các người bán khác	2.256.653.513	2.256.653.513
	5.496.944.855	5.496.944.855

14 PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	1.323.777.862	1.323.777.862
	1.323.777.862	1.323.777.862

Khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận của Công ty với các cổ đông là cá nhân theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2009 và năm 2010 và các cổ đông đó chưa đến nhận phần cổ tức này. Hiện nay, Công ty đang sắp xếp nguồn tài chính để chi trả cho các cổ đông theo danh sách đã lập.

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	603.009.920	1.228.379.217	839.831.075	991.558.062
Thuế thu nhập doanh nghiệp	192.721.848	151.966.396	192.721.849	151.966.395
Thuế thu nhập cá nhân	-	32.707.400	20.107.400	12.600.000
Thuế tài nguyên	283.967.392	1.270.206.034	509.396.566	1.044.776.860
Các loại thuế khác	-	198.800.866	198.800.866	-
	1.079.699.160	2.882.059.913	1.760.857.756	2.200.901.317

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí lãi vay	1.611.997.020	1.611.997.020
Trích trước chi phí thi công (i)	4.785.984.157	4.785.984.157
- Chi phí tư vấn thiết kế khảo sát địa chất	3.620.767.858	3.620.767.858
- Các chi phí khác	1.165.216.299	1.165.216.299
	6.397.981.177	6.397.981.177

(i) Đây là các khoản trích trước chi phí thi công liên quan đến dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 2 (đã ghi tăng Tài sản cố định từ tháng 5/2020).

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	1.202.920	596.350
Chi phí lãi vay phải trả Công ty CP Sông Đà 7	2.849.644.110	2.849.644.110
Các quỹ tự nguyện Sông Đà	40.667.370	40.667.370
Tiền lương phép, lễ tết phải trả CBNV	60.081.425	60.081.425
Thù lao HĐQT Công ty	1.377.050.000	1.377.050.000
Vốn góp cổ phần ủy thác (i)	2.605.000.000	2.605.000.000
Phải trả khác	742.374.246	587.945.273
	7.676.020.071	7.520.984.528
Trong đó: Bên liên quan		
Chi phí lãi vay phải trả Công ty CP Sông Đà 7	2.849.644.110	2.849.644.110
	2.849.644.110	2.849.644.110

(i) Đây là khoản tiền do các cá nhân nộp và ủy thác cho Công ty mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên và Công ty Cổ phần đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 (xem thuyết minh số 12).

18 VAY

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	7.400.000.000	12.200.000.000	7.400.000.000	12.200.000.000
	7.400.000.000	12.200.000.000	7.400.000.000	12.200.000.000
b) Vay dài hạn				
Vay dài hạn (i)	57.427.132.248	-	3.000.000.000	54.427.132.248
	57.427.132.248	-	3.000.000.000	54.427.132.248
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(7.400.000.000)	(12.200.000.000)	(7.400.000.000)	(12.200.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	50.027.132.248			42.227.132.248

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
						VND	VND
Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu	VND	Thả nổi	2031	Đầu tư dự án thủy điện	Tài sản hình thành từ dự án đầu tư	54.427.132.248	57.427.132.248
						54.427.132.248	57.427.132.248
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng						(12.200.000.000)	(7.400.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						42.227.132.248	50.027.132.248

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	(130.000.000)	1.649.085.439	(1.828.231.720)	119.690.853.719
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	4.369.891.742	4.369.891.742
Số dư cuối kỳ trước	<u>120.000.000.000</u>	<u>(130.000.000)</u>	<u>1.649.085.439</u>	<u>2.541.660.022</u>	<u>124.060.745.461</u>
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	(130.000.000)	1.649.085.439	6.196.787.473	127.715.872.912
Lãi trong kỳ này	-	-	-	2.868.386.657	2.868.386.657
Số dư cuối kỳ này	<u>120.000.000.000</u>	<u>(130.000.000)</u>	<u>1.649.085.439</u>	<u>9.065.174.130</u>	<u>130.584.259.569</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ	Đầu năm VND	Tỷ lệ
Công ty CP Sông Đà 7	41.774.060.000	34,81%	41.774.060.000	34,81%
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	40.800.000.000	34,00%	40.800.000.000	34,00%
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà 7	19.200.000.000	16,00%	19.200.000.000	16,00%
Các cổ đông khác	18.225.940.000	15,19%	18.225.940.000	15,19%
	120.000.000.000	100%	120.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.649.085.439	1.649.085.439
	1.649.085.439	1.649.085.439

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 904/HĐTĐ ngày 10/10/2017 với thời gian thuê 40 năm kể từ ngày 10/10/2017 tại xã Bình Lư, tỉnh Lai Châu để sử dụng vào mục đích xây dựng Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 2 thuộc dự án công trình thủy điện Nậm Thi 1 và Nậm Thi 2. Diện tích khu đất thuê là 48.475,86 m². Theo Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Theo quyết định số 10/QĐ-CT ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Cục thuế tỉnh Lai Châu, Công ty được miễn tiền thuê đất trong thời gian 11 năm (từ năm 2019 đến năm 2029).

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
USD	371,46	371,46

21 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	17.430.884.239	18.248.903.207
	17.430.884.239	18.248.903.207

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	11.405.438.536	10.138.331.565
	11.405.438.536	10.138.331.565

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	925.291	924.347
	925.291	924.347

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	2.171.398.105	2.707.087.614
	2.171.398.105	2.707.087.614

Trong đó: Chi phí tài chính mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

- 182.580.000

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.186.108	36.133.665
Chi phí nhân công	539.796.801	474.851.627
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	10.946.883	8.287.616
Thuế, phí và lệ phí	3.218.879	6.264.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.897.369	86.015.265
Chi phí khác bằng tiền	224.598.930	188.524.129
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(100.000.000)	-
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(100.000.000)	-
	815.644.970	800.076.687

26 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền phạt, chậm nộp thuế	18.974.866	4.223.362
	18.974.866	4.223.362

27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.020.353.053	4.600.108.326
Các khoản điều chỉnh tăng	18.974.866	4.223.362
- Các khoản tiền phạt	18.974.866	4.223.362
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.039.327.919	4.604.331.688
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế (thuế suất 10%)	303.932.792	460.433.169
Thuế TNDN được giảm do Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp	(151.966.396)	(230.216.584)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	151.966.396	230.216.584
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	192.721.848	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(192.721.849)	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	151.966.395	230.216.584

28 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.868.386.657	4.369.891.742
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.868.386.657	4.369.891.742
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>239</u>	<u>364</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.186.108	107.120.963
Chi phí nhân công	1.661.643.541	1.504.494.078
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	628.036.911	104.524.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.221.172.288	6.221.172.288
Thuế, phí và lệ phí	1.453.250.913	1.671.237.016
Hoàn nhập dự phòng	(100.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.540.602.988	710.203.738
Chi phí khác bằng tiền	756.190.757	619.655.989
	<u>12.221.083.506</u>	<u>10.938.408.252</u>

30 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.000.000.000	3.600.000.000

31 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Sông Đà 7	Cổ đông lớn
Công ty CP Sông Đà 7.04	Cổ đông lớn
Công ty CP Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, những người quản lý khác của công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi đi vay	-	182.580.000
Công ty CP Sông Đà 7	-	182.580.000

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Hữu Nhuận	Chủ tịch HĐQT	42.000.000	27.000.000
Ông Nguyễn Cao Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	188.490.000	166.996.152
Bà Đặng Thị Hồng Hạnh	Thành viên HĐQT	30.000.000	15.000.000
Ông Đinh Trọng Thế	Phó Tổng Giám đốc	137.016.463	137.597.000
Ông Phạm Văn Phong	Kế toán trưởng	148.528.365	143.151.500
Ông Nguyễn Thế Hoàng	Trưởng Ban Kiểm soát	18.000.000	13.500.000
Ông Nguyễn Văn Long	Thành viên Ban Kiểm soát	18.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Hữu Chuẩn	Thành viên Ban Kiểm soát	18.000.000	9.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

33 THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC. Cụ thể như sau:

Số liệu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND			VND	VND
A) BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			A) BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
			313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	1.323.777.862	1.323.777.862
319	Phải trả ngắn hạn khác	8.844.762.390	320	Phải trả ngắn hạn khác	7.520.984.528	(1.323.777.862)
B) BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			B) BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			
	Điều chỉnh cho các khoản	(924.347)		Điều chỉnh cho các khoản	-	924.347
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(924.347)	05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	-	924.347
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(924.347)	08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	-	924.347
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(924.347)	20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	-	924.347
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	924.347	27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	-	(924.347)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	924.347	30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	-	(924.347)

Lê Văn Cường
Người lập biểu

Phạm Văn Phong
Kế toán trưởng



Đinh Trọng Thể
Phó Tổng Giám đốc (Giấy ủy quyền số 02/UQ-SĐ7.02 ngày 16 tháng 05 năm 2024)
Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

